

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển Doanh nghiệp

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60752665/21250043-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.133.366.921.986	3.549.564.323.999
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.890.207.491.969	832.601.854.136
111	1. Tiền		653.552.491.969	412.311.935.736
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.236.655.000.000	420.289.918.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.054.135.980.000	1.665.091.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.054.135.980.000	1.665.091.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		678.633.273.192	648.913.689.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	350.146.033.226	345.817.476.914
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	13.522.632.784	37.256.589.329
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	315.851.250.322	266.848.184.201
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(886.643.140)	(1.008.561.420)
140	IV. Hàng tồn kho	8	24.058.417.363	14.207.319.882
141	1. Hàng tồn kho		26.467.270.275	15.665.199.968
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.408.852.912)	(1.457.880.086)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		486.331.759.462	388.750.460.957
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	436.349.082.442	373.699.465.887
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.292.422.739	14.751.069.234
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	20.690.254.281	299.925.836
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.889.958.614.958	1.329.683.104.443
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.351.733.342	15.329.526.090
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	15.866.733.342	14.844.526.090
220	II. Tài sản cố định		1.143.448.233.414	510.320.173.033
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	880.017.062.260	243.225.809.597
222	Nguyên giá		1.695.015.142.805	931.180.404.542
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(814.998.080.545)	(687.954.594.945)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	263.431.171.154	267.094.363.436
228	Nguyên giá		722.952.287.473	593.166.697.606
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(459.521.116.319)	(326.072.334.170)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		228.312.120.172	331.212.475.982
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	228.312.120.172	331.212.475.982
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		309.762.744.108	261.526.656.342
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	30.756.016.679	52.006.341.163
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	121.906.727.429	121.920.315.179
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	157.100.000.000	87.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		192.083.783.922	211.294.272.996
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	187.653.189.852	173.605.663.230
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.998.852.699	34.689.680.241
269	3. Lợi thế thương mại	14	1.431.741.371	2.998.929.525
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.023.325.536.944	4.879.247.428.442

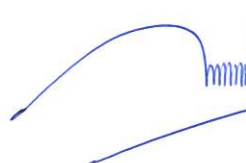
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.594.226.764.733	1.046.987.961.101
310	I. Nợ ngắn hạn		1.545.843.266.656	1.031.590.826.618
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	573.616.581.143	271.906.342.635
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.987.673.473	3.798.979.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	92.685.000.129	94.451.515.764
314	4. Phải trả người lao động		4.083.871.506	1.901.111.783
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	618.739.434.058	515.815.752.647
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	45.906.916.245	39.176.354.816
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	205.823.790.102	103.629.732.223
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	911.037.207
330	II. Nợ dài hạn		48.383.498.077	15.397.134.483
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	405.497.674	77.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	38.935.875.770	7.163.742.400
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	9.042.124.633	8.156.392.083
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.429.098.772.211	3.832.259.467.341
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.429.098.772.211	3.832.259.467.341
411	1. Vốn cổ phần	21.1	353.022.930.000	345.362.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	1.125.647.020.771	518.057.360.853
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	(1.943.352.107.086)	(2.006.645.483.168)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	18.617.648.429	19.357.034.762
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	5.758.203.679.523	4.958.091.266.591
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.958.091.266.591	4.621.908.311.205
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		800.112.412.932	336.182.955.386
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	116.959.600.574	(1.963.281.697)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.023.325.536.944	4.879.247.428.442



Nguyễn Thị Anh Thư
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng




Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.178.001.019.689	4.316.788.220.514
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(2.783.688.670.752)	(1.994.797.423.656)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.394.312.348.937	2.321.990.796.858
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	231.138.718.774	157.885.249.157
22	5. Chi phí tài chính	24	(3.131.100.591)	(3.368.634.575)
24	6. Phần lỗ trong công ty liên kết	13.1	(21.250.324.484)	(242.716.365.695)
25	7. Chi phí bán hàng	26	(1.157.991.127.822)	(1.194.020.224.336)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(739.966.980.360)	(566.604.927.323)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		703.111.534.454	473.165.894.086
31	10. Thu nhập khác	25	4.932.929.192	2.742.803.080
32	11. Chi phí khác	25	(69.302.108.648)	(43.323.721.753)
40	12. Lỗ khác	25	(64.369.179.456)	(40.580.918.673)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		638.742.354.998	432.584.975.413
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(120.404.098.885)	(114.102.946.755)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(63.462.960.912)	14.794.602.986
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		454.875.295.201	333.276.631.644
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		568.395.462.698	336.182.955.386
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	(113.520.167.497)	(2.906.323.742)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	22.653	13.886
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	21.087	12.703



Nguyễn Thị Anh Thư
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		638.742.354.998	432.584.975.413
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	10, 11, 14	304.965.424.951	205.924.294.843
03	Các khoản dự phòng		14.307.772.866	8.201.791.579
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.095.847.293)	(1.904.275.987)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(162.395.292.902)	126.854.710.427
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		794.524.412.620	771.661.496.275
09	Tăng các khoản phải thu		(9.290.555.382)	(146.871.458.792)
10	Tăng hàng tồn kho		(10.802.070.307)	(2.479.757.352)
11	Tăng các khoản phải trả		479.116.939.088	267.002.950.886
12	Tăng chi phí trả trước		(79.992.479.177)	(175.008.980.460)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(146.913.929.908)	(177.470.181.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.026.642.316.934	536.834.069.095
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(841.144.980.463)	(608.044.313.129)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	2.253.368.454
23	Tiền (chi) thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(458.544.980.000)	163.244.000.000
24	Tiền cho vay đã thu hồi		-	271.193.473.900
25	Tiền chi đầu tư vào công ty khác		-	(115.837.780.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		464.160.000.002	-
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		193.511.938.533	152.503.458.240
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(642.018.021.928)	(134.687.792.535)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		678.768.096.000	16.027.620.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.165.709.218)	(82.123.003.282)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		672.602.386.782	(66.095.383.282)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		1.057.226.681.788	336.050.893.278
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		832.601.854.136	490.827.192.647
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		378.956.045	5.723.768.211
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	1.890.207.491.969	832.601.854.136

Thư

Nguyễn Thị Anh Thư
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.743 người (31 tháng 12 năm 2018: 2.312 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 công ty con.

Chi tiết về 14 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo ("Nguyễn Bảo")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94 %	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte., Ltd. ("VNG Singapore")	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,94 %	99,94 %	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
MPT Entertainment Pte., Ltd. ("MPT")	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50 %	99,50 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	60,00 %	60,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
MLT Hong Kong Limited	100,00 %	100,00 %	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.

Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn thu lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu*

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại Thuyết minh số 31 của báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	833.173.697	730.180.434
Tiền gửi ngân hàng	652.719.318.272	411.581.755.302
Các khoản tương đương tiền	1.236.655.000.000	420.289.918.400
TỔNG CỘNG	<u>1.890.207.491.969</u>	<u>832.601.854.136</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 0,8% tới 5,5%/năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 5,0% tới 8,3%/năm.

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 7,4% tới 7,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	284.155.194.811	263.679.663.299
Công ty TNHH Truyền thông WPP	12.004.986.732	17.785.568.338
Phải thu khách hàng khác	272,150,208,079	245,894,094,961
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	65.990.838.415	82.137.813.615
TỔNG CỘNG	350.146.033.226	345.817.476.914
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(886.643.140)	(1.008.561.420)
GIÁ TRỊ THUẦN	349.259.390.086	344.808.915.494

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Thương mại Lá Phong	1.114.462.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	24.456.916.789
Trả trước cho người bán khác	12.408.169.984	12.799.672.540
TỔNG CỘNG	13.522.632.784	37.256.589.329

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	315.851.250.322	266.848.184.201
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	128.131.367.500	121.965.658.282
Tiền lãi phải thu	94.497.031.552	64.831.145.719
Phải thu ngân hàng – dịch vụ trung gian thanh toán	34.684.822.595	21.778.209.939
Tạm ứng cho nhân viên	29.881.466.984	51.019.658.102
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	7.378.879.039	1.945.680.800
Phải thu khác	21.277.682.652	5.307.831.359
Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	15.866.733.342	14.844.526.090
TỔNG CỘNG	331.717.983.664	281.692.710.291
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	331.474.302.552	281.479.246.997
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	243.681.112	213.463.294

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Tập đoàn theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	21.644.798.803	-	11.964.792.061	-
Hàng khuyến mãi	2.560.607.043	(568.410.412)	1.608.770.717	(571.984.336)
Hàng hóa	2.200.859.738	(1.840.442.500)	2.011.467.274	(885.895.750)
Hàng gửi bán	61.004.691	-	80.169.916	-
TỔNG CỘNG	<u>26.467.270.275</u>	<u>(2.408.852.912)</u>	<u>15.665.199.968</u>	<u>(1.457.880.086)</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.457.880.086	721.458.642
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	950.972.826	736.421.444
Số cuối năm	<u>2.408.852.912</u>	<u>1.457.880.086</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	436.349.082.442	373.699.465.887
Phí phần mềm	375.455.694.351	326.031.834.291
Chi phí dịch vụ trả trước	36.343.407.508	23.283.420.302
Bản quyền âm nhạc	12.411.777.702	13.465.879.839
Khác	12.138.202.881	10.918.331.455
Dài hạn	187.653.189.852	173.605.663.230
Tiền thuê đất trả trước	100.521.435.494	104.980.236.435
Công cụ, dụng cụ	59.763.490.757	58.374.015.854
Chi phí sửa chữa văn phòng	22.583.451.949	8.124.425.791
Khác	4.784.811.652	2.126.985.150
TỔNG CỘNG	<u>624.002.272.294</u>	<u>547.305.129.117</u>

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	13.551.216.991	818.465.140.365	18.551.661.732	61.937.156.795	18.675.228.659	931.180.404.542
Mua trong năm	183.824.100	102.532.688.018	-	32.166.246.899	34.512.442.865	169.395.201.882
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	608.670.148.364	-	-	-	-	608.670.148.364
Thanh lý và xóa sổ	-	(8.612.114.191)	-	(591.478.363)	(4.999.578.489)	(14.203.171.043)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	(26.034.270)	-	(1.406.670)	-	(27.440.940)
Số cuối năm	622.405.189.455	912.359.679.922	18.551.661.732	93.510.518.661	48.188.093.035	1.695.015.142.805
Trong đó:						
Chưa sử dụng	-	18.908.070.682	-	7.575.600.615	-	26.483.671.297
Đã khấu hao hết	11.955.267.562	469.502.973.855	9.010.894.301	14.147.010.283	10.319.361.547	514.935.507.548
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(13.444.951.842)	(620.938.470.136)	(12.082.473.182)	(26.041.038.243)	(15.447.661.542)	(687.954.594.945)
Khấu hao trong năm	(7.393.170.090)	(112.560.966.332)	(2.681.397.861)	(16.191.836.792)	(2.072.230.897)	(140.899.601.972)
Thanh lý và xóa sổ	-	8.415.503.216	-	429.153.146	4.999.578.488	13.844.234.850
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	11.733.780	-	147.742	-	11.881.522
Số cuối năm	(20.838.121.932)	(725.072.199.472)	(14.763.871.043)	(41.803.574.147)	(12.520.313.951)	(814.998.080.545)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	106.265.149	197.526.670.229	6.469.188.550	35.896.118.552	3.227.567.117	243.225.809.597
Số cuối năm	601.567.067.523	187.287.480.450	3.787.790.689	51.706.944.514	35.667.779.084	880.017.062.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	555.989.575.742	37.177.121.864	593.166.697.606
Mua trong năm	127.578.804.900	-	127.578.804.900
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	85.032.550.000	-	85.032.550.000
Thanh lý và xóa sổ	(82.768.028.743)	-	(82.768.028.743)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	(57.736.290)	-	(57.736.290)
Số cuối năm	<u>685.775.165.609</u>	<u>37.177.121.864</u>	<u>722.952.287.473</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	227.700.170.372	1.302.161.864	229.002.332.236
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(297.894.490.426)	(28.177.843.744)	(326.072.334.170)
Hao mòn trong năm	(157.798.648.159)	(4.699.986.666)	(162.498.634.825)
Dự phòng tổn thất tài sản	(13.757.547.923)	-	(13.757.547.923)
Thanh lý và xóa sổ	42.775.830.069	-	42.775.830.069
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	31.570.530	-	31.570.530
Số cuối năm	<u>(426.643.285.909)</u>	<u>(32.877.830.410)</u>	<u>(459.521.116.319)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>258.095.085.316</u>	<u>8.999.278.120</u>	<u>267.094.363.436</u>
Số cuối năm	<u>259.131.879.700</u>	<u>4.299.291.454</u>	<u>263.431.171.154</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	168.771.923.465	87.258.193.823
Dự án VNG campus	57.916.520.373	243.941.623.349
Khác	1.623.676.334	12.658.810
TỔNG CỘNG	<u>228.312.120.172</u>	<u>331.212.475.982</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 5)	157.100.000.000	87.600.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	30.756.016.679	52.006.341.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	121.906.727.429	121.920.315.179
TỔNG CỘNG	<u>309.762.744.108</u>	<u>261.526.656.342</u>

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	ABA	Thanh Sơn	Ti Ki	Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm	14.684.400.000	1.470.000.000	506.279.785.737	522.434.185.737
Giảm giá trị đầu tư	(14.684.400.000)	-	-	(14.684.400.000)
Số cuối năm	-	1.470.000.000	506.279.785.737	507.749.785.737
Phân lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết				
Số đầu năm	(14.684.400.000)	17.090.546.235	(472.833.990.809)	(470.427.844.574)
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết và các khoản lỗ khác	-	12.195.470.444	(33.445.794.928)	(21.250.324.484)
Hoàn nhập dự phòng	14.684.400.000	-	-	14.684.400.000
Số cuối năm	-	29.286.016.679	(506.279.785.737)	(476.993.769.058)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	18.560.546.235	33.445.794.928	52.006.341.163
Số cuối năm	-	30.756.016.679	-	30.756.016.679

Công ty cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")

Ngày 2 tháng 2 năm 2016, Tập đoàn đã đầu tư vào Ti Ki, một công ty cổ phần đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ti Ki là thương mại điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 24,25% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Ti Ki.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

All Best Asia Group Limited ("ABA")

Ngày 9 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn đã ký hợp đồng góp vốn vào ABA, một công ty đăng ký tại Wanchai, Hong Kong. Hoạt động chính của ABA là phát triển phần mềm.

Vào ngày 19 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào ABA.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2011. Thanh Sơn có trụ sở chính tại Tầng 2, Số 102, Tổ 26 đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Thanh Sơn là kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Thanh Sơn.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i> <i>(cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị</i> <i>(VND)</i>	<i>Số lượng</i> <i>(cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị</i> <i>(VND)</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	980.803	111.412.455.179	980.803	111.412.455.179
Trái phiếu của Victoria Shanghai Education Foundation Limited	-	10.494.272.250	-	10.507.860.000
TỔNG CỘNG	980.803	121.906.727.429	980.803	121.920.315.179

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty con được trình bày như sau:

	VinaData	EPI	Minh Phương Thịnh	VNG Online	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm và số cuối năm	9.814.811.229	11.920.046.178	591.115.321	26.343.737	22.352.316.465
Phân bổ lũy kế					
Số đầu năm	(9.814.811.229)	(9.188.368.927)	(336.760.502)	(13.446.282)	(19.353.386.940)
Phân bổ trong năm	-	(1.490.005.772)	(73.889.415)	(3.292.967)	(1.567.188.154)
Số cuối năm	(9.814.811.229)	(10.678.374.699)	(410.649.917)	(16.739.249)	(20.920.575.094)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	2.731.677.251	254.354.819	12.897.455	2.998.929.525
Số cuối năm	-	1.241.671.479	180.465.404	9.604.488	1.431.741.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	573.172.565.496	271.053.438.862
Seasun Games Corporation Limited	62.998.235.471	9.189.712.324
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	28.929.359.099	58.298.184.368
Phải trả người bán khác	481.244.970.926	203.565.542.170
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	444.015.647	852.903.773
TỔNG CỘNG	<u>573.616.581.143</u>	<u>271.906.342.635</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND				
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
Phải thu					
Thuế TNDN	168.799.436	20.929.311.806	(407.856.961)	-	20.690.254.281
Thuế khác	131.126.400	-	(131.126.400)	-	-
TỔNG CỘNG	<u>299.925.836</u>	<u>20.929.311.806</u>	<u>(538.983.361)</u>	<u>-</u>	<u>20.690.254.281</u>
Phải nộp					
Thuế TNDN	45.279.037.189	120.069.925.077	(125.984.618.102)	-	39.364.344.164
Thuế nhà thầu nước ngoài	30.290.567.045	207.619.179.416	(220.246.104.620)	(4.502.429)	17.659.139.412
Thuế GTGT	15.805.448.757	321.030.716.538	(312.892.811.525)	-	23.943.353.770
Thuế thu nhập cá nhân	3.073.553.869	97.506.652.779	(88.882.530.523)	6.487	11.697.682.612
Thuế khác	2.908.904	19.176.093.112	(19.158.521.845)	-	20.480.171
TỔNG CỘNG	<u>94.451.515.764</u>	<u>765.402.566.922</u>	<u>(767.164.586.615)</u>	<u>(4.495.942)</u>	<u>92.685.000.129</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí phần mềm	238.109.502.086	187.347.408.219
Chi phí lương	211.915.047.292	179.494.575.427
Mua tài sản cố định	73.730.770.373	30.394.737.500
Chi phí quảng cáo	58.668.767.915	100.117.630.150
Doanh thu phân chia	3.857.203.213	9.462.629.025
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.452.689.050	1.525.449.800
Chi phí phải trả khác	31.005.454.129	7.473.322.526
TỔNG CỘNG	<u>618.739.434.058</u>	<u>515.815.752.647</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo và dịch vụ cung cấp phần mềm quản lý phòng máy.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	205.823.790.102	103.629.732.223
Thu hộ	164.110.062.540	90.929.142.228
Thuế nhà thầu nước ngoài	25.431.317.344	1.844.629.734
Kinh phí công đoàn	9.557.528.853	7.884.391.013
Bảo hiểm xã hội	161.939.517	140.786.936
Phải trả khác	6.562.941.848	2.830.782.312
	405.497.674	77.000.000
Dài hạn - Nhận đặt cọc	206.229.287.776	103.706.732.223
TỔNG CỘNG	206.229.287.776	103.706.732.223
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	198.446.429.740	79.858.703.205
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	7.782.858.036	23.848.029.018

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.12*.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tính hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	337.220.560.000	510.172.070.853	(2.006.645.483.168)	14.536.922.739	4.621.908.311.205	3.477.192.381.629
Phát hành cổ phiếu mới ESOP I (<i>Thuyết minh số 31</i>)	256.720.000	-	-	-	-	256.720.000
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (<i>Thuyết minh số 31</i>)	7.885.290.000	7.885.290.000	-	-	-	15.770.580.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	336.182.955.386	336.182.955.386
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	4.820.112.023	-	4.820.112.023
Số cuối năm	345.362.570.000	518.057.360.853	(2.006.645.483.168)	19.357.034.762	4.958.091.266.591	3.834.222.749.038
Năm nay:						
Số đầu năm	345.362.570.000	518.057.360.853	(2.006.645.483.168)	19.357.034.762	4.958.091.266.591	3.834.222.749.038
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (<i>Thuyết minh số 31</i>)	7.660.360.000	8.417.360.000	-	-	-	16.077.720.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	599.172.299.918	63.293.376.082	-	-	662.465.676.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	568.395.462.698	568.395.462.698
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con	-	-	-	-	231.716.950.234	231.716.950.234
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	(739.386.333)	-	(739.386.333)
Số cuối năm	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.943.352.107.086)	18.617.648.429	5.758.203.679.523	5.312.139.171.637

(*) Vào ngày 6 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành 355.820 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 7 tháng 2 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.302.293	34.536.257
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	35.302.293	34.536.257
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	25.331.591	24.209.735
Số lượng cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	9.970.702	10.326.522

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	(1.963.281.697)	943.042.045
Lỗ thuần trong năm	(113.520.167.497)	(2.906.323.742)
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	232.443.049.768	-
Số cuối năm	<u>116.959.600.574</u>	<u>(1.963.281.697)</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	4.221.038.279.813	3.463.972.904.500
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	778.941.074.171	724.144.678.034
Doanh thu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	132.503.220.246	61.936.335.143
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	15.445.882.204	31.305.077.355
Doanh thu bán hàng	7.383.190.284	9.343.736.909
Doanh thu khác	22.689.372.971	26.085.488.573
TỔNG CỘNG	<u>5.178.001.019.689</u>	<u>4.316.788.220.514</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.566.942.055.875	3.104.731.558.869
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.611.058.963.814	1.212.056.661.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi	200.619.355.366	147.599.945.506
Cổ tức được chia	22.558.469.000	2.942.409.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.960.894.408	7.321.950.842
Khác	-	20.943.809
TỔNG CỘNG	<u>231.138.718.774</u>	<u>157.885.249.157</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>3.131.100.591</u>	<u>3.368.634.575</u>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.932.929.192	2.742.803.080
Lãi từ thanh lý công cụ dụng cụ	1.836.144.015	-
Bồi thường nhận được khi chấm dứt hợp đồng	911.037.207	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	482.863.093	-
Thu nhập khác	1.702.884.877	2.742.803.080
Chi phí khác	(69.302.108.648)	(43.323.721.753)
Chi phí xóa sổ tài sản	(39.525.398.674)	(32.812.856.862)
Dự phòng tổn thất tài sản	(13.757.547.923)	(5.132.557.446)
Chi phí khác	(16.019.162.051)	(5.378.307.445)
LỖ THUẦN KHÁC	<u>(64.369.179.456)</u>	<u>(40.580.918.673)</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.571.901.490	1.473.395.849.418
Chi phí nhân viên	1.307.161.409.768	1.059.012.491.233
Phí phần mềm	1.272.445.532.692	912.115.475.596
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 10, 11 và 14)	304.965.424.951	205.924.294.843
Công cụ, dụng cụ	80.004.922.504	62.572.536.877
Chi phí nguyên vật liệu	3.327.531.699	12.279.414.533
Chi phí khác	44.170.055.830	30.122.512.815
TỔNG CỘNG	<u>4.681.646.778.934</u>	<u>3.755.422.575.315</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết 2026.
- VNG Singapore có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 17%.
- VNG Myanmar có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	120.404.098.885	114.102.946.755
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>63.462.960.912</u>	<u>(14.794.602.986)</u>
TỔNG CỘNG	<u>183.867.059.797</u>	<u>99.308.343.769</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>638.742.354.998</u>	<u>432.584.975.413</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	73.398.570.761	80.369.116.274
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.575.085.064	4.081.707.875
Lỗi thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	118.663.082.451	-
Khác	<u>(13.769.678.479)</u>	<u>14.857.519.620</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>183.867.059.797</u>	<u>99.308.343.769</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Số đầu năm	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm		Năm nay	Năm trước
Các khoản trợ cấp chi phí vốn	13.650.005.764	2.048.652.800	2.048.652.800	11.601.352.964	2.048.652.800
Dự phòng tổn thất tài sản	4.532.919.863	11.074.544.510	11.074.544.510	(6.541.624.647)	7.981.075.170
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.373.821.730	1.196.675.220	1.196.675.220	177.146.510	105.272.234
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	24.285.029.509	54.031.201.231	54.031.201.231	(29.746.171.722)	38.763.518.060
Chi phí phải trả	1.062.647.199	1.574.192.021	1.574.192.021	(511.544.822)	(159.365.140)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	480.354.582	286.836.905	286.836.905	193.517.677	148.875.977
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	334.244.817	334.244.817	334.244.817	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	114.381.163	194.022.684	194.022.684	(79.641.521)	14.198.601
Điều chỉnh chênh lệch do áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình khác nhau	(524.340.419)	493.407.040	493.407.040	(1.017.747.459)	(245.384.982)
Dự phòng đầu tư dài hạn vào công ty con	(42.259.369.014)	(36.448.430.701)	(36.448.430.701)	(5.810.938.313)	(28.726.613.836)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(50.842.495)	(95.666.286)	(95.666.286)	44.823.791	(81.258.298)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.998.852.699	34.689.680.241	34.689.680.241		
Hao mòn bản quyền phần mềm trò chơi và khấu hao máy móc	(26.394.893.280)	(7.163.742.400)	(7.163.742.400)	(19.231.150.880)	(5.054.367.600)
Khác biệt cơ sở ghi nhận doanh thu	(12.540.982.490)	-	-	(12.540.982.490)	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả do hao mòn bản quyền phần mềm trò chơi và khấu hao máy móc	(38.935.875.770)	(7.163.742.400)	(7.163.742.400)	(31.772.133.370)	(5.054.367.600)
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại				(63.462.960.912)	14.794.602.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 588.504.851.325 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 270.737.348.744 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vinanet (*)					
2014	2019	1.573.285.364	(1.573.285.364)	-	-
2015	2020	2.471.485.584	(681.717.128)	-	1.789.768.456
2017	2022	1.341.922.675	-	-	1.341.922.675
2018	2023	3.064.657.534	-	-	3.064.657.534
Zion					
2015	2020	581.342.588	-	-	581.342.588
2016	2021	25.498.262.601	-	-	25.498.262.601
2017	2022	30.736.573.252	-	-	30.736.573.252
2018	2023	180.589.964.996	-	-	180.589.964.996
2019 (*)	2024	344.902.359.223	-	-	344.902.359.223
Nguyễn Bảo (*)					
2018	2023	13.483.317.189	(13.483.317.189)	-	-
TỔNG CỘNG		604.243.171.006	(15.738.319.681)	-	588.504.851.325

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá là 582.308.502.660 VND của Công ty Cổ phần Zion do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và không có lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	1.605.572.460.020	1.205.788.585.229
		Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	1.598.834.920	2.358.346.995
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.138.751.285	1.619.289.945
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Thu hồi gốc và lãi vay	-	252.629.237.586
Ti Ki	Công ty liên kết	Góp vốn	-	121.871.756.536
		Thu hồi gốc vay	-	21.550.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	790.375.000	2.067.885.090
		Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	3.097.293.874	1.841.844.331
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí phần mềm	20.306.803.034	1.877.440.014
		Phí tư vấn kỹ thuật	1.872.444.626	2.938.428.662

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị		10.209.558.997	8.963.527.541
Thành viên Ban Giám đốc		3.692.579.042	3.397.756.942
TỔNG CỘNG		13.902.138.039	12.361.284.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	65.620.132.427	81.834.855.000
Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	370.705.988	302.958.615
TỔNG CỘNG			65.990.838.415	82.137.813.615
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi trả hộ	240.113.787	213.463.294
Ti Ki	Công ty liên kết	Lãi vay	3.567.325	-
TỔNG CỘNG			243.681.112	213.463.294
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	-	(847.624.973)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	(444.015.647)	(5.278.800)
TỔNG CỘNG			(444.015.647)	(852.903.773)
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí phần mềm	(21.370.284.922)	(1.488.313.813)
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	-	(45.942.636)
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Thu hộ	(6.672.785.200)	(19.124.444.926)
Ti Ki	Công ty liên kết	Thu hộ	(1.033.072.836)	(4.646.584.092)
TỔNG CỘNG			(7.705.858.036)	(23.771.029.018)
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc	(77.000.000)	(77.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	568.395.462.698	336.182.955.386
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>25.091.763</u>	<u>24.209.735</u>
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP I	-	13.445
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP II	594.583	1.395.716
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP III	510.742	128.834
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến	<u>757.514</u>	<u>718.101</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	<u>26.954.602</u>	<u>26.465.831</u>
Lãi trên mỗi cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22.653	13.886
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21.087	12.703

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	46.256.562.016	68.271.447.352
Từ 1 đến 5 năm	<u>96.607.834.316</u>	<u>48.844.743.356</u>
TỔNG CỘNG	<u>142.864.396.332</u>	<u>117.116.190.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ Lục C sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014 ("Phụ Lục C"), quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký Phụ Lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II")

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”) (tiếp theo)

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	1.179.686	20.000	1.673.024
Cấp trong năm	20.000	-	20.000	373.380
Mất quyền mua trong năm	20.000	(22.775)	20.000	(78.189)
Thực hiện quyền mua trong năm	20.000	(690.336)	20.000	(788.529)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>466.575</u>		<u>1.179.686</u>

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)

Công ty có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Kế hoạch thực hiện

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33.33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)


Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”) (tiếp theo)


Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:


	Năm nay		Năm trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	257.100	30.000	-
Cấp trong năm	30.000	616.260	30.000	277.100
Mất quyền mua trong năm	30.000	(20.500)	30.000	(20.000)
Thực hiện quyền mua trong năm	30.000	(75.700)	30.000	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>777.160</u>		<u>257.100</u>


32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


 Nguyễn Thị Anh Thu
 Người lập


 Lê Trung Tín
 Kế toán trưởng


 Lê Hồng Minh
 Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020



About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited
All Rights Reserved.

ey.com